

Số: 89/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2024 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Cục 3 (đề b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo Viện;
- Các đơn vị trực thuộc VKS tỉnh;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu KT, Vth.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hùng



Số: 88/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

#### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2024 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trong Ngành kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 3 trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục 3- VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đ/c LĐV (để báo cáo);
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: CVP, KT, VTh.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hùng

## PHỤ LỤC GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Phụ lục đính kèm Quyết định số: 88/QĐ-VKS-VP ngày 10/01/2024 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị dự toán cấp III	Mã số đơn vị QHNS	Mã kho bạc Nhà nước	Tên kho bạc Nhà nước	Mã nguồn	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ, không tự chủ		Tổng cộng	Ghi chú
						Chương, loại, khoản	Số tiền		
I	<b>Dự toán VKSND tối cao giao</b> (QĐ số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023)	<b>1053258</b>		KBNN tỉnh Bắc Giang			<b>46.408.600.000</b>	<b>46.408.600.000</b>	
					13	004-340-341	44.194.100.000	44.194.100.000	
					12	004-340-341	1.965.700.000	1.965.700.000	
					12	004-070-085	248.800.000	248.800.000	
II	<b>Dự toán VKSND tỉnh BG giao cho các đơn vị trực thuộc</b>								
A	<b>KINH PHÍ TỰ CHỦ</b>						<b>44.194.100.000</b>	<b>44.194.100.000</b>	
1	VKS Thành Phố Bắc Giang	1053045	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	13	004-340-341	3.780.600.000	3.780.600.000	
2	VKS huyện Lạng Giang	1053256	1166	KBNN huyện Lạng Giang	13	004-340-341	2.676.900.000	2.676.900.000	
3	VKS huyện Lục Nam	1053180	1162	KBNN huyện Lục Nam	13	004-340-341	2.614.800.000	2.614.800.000	
4	VKS huyện Lục Ngạn	1053176	1167	KBNN huyện Lục Ngạn	13	004-340-341	2.922.200.000	2.922.200.000	
5	VKS huyện Sơn Động	1053257	1163	KBNN huyện Sơn Động	13	004-340-341	1.550.000.000	1.550.000.000	
8	VKS huyện Tân Yên	1053179	1170	KBNN huyện Tân Yên	13	004-340-341	2.383.300.000	2.383.300.000	
9	VKS huyện Yên Thế	1053178	1169	KBNN huyện Yên Thế	13	004-340-341	2.162.500.000	2.162.500.000	
6	VKS huyện Việt Yên	1053254	1168	KBNN huyện Việt Yên	13	004-340-341	3.040.500.000	3.040.500.000	
7	VKS huyện Hiệp Hòa	1053177	1164	KBNN huyện Hiệp Hòa	13	004-340-341	2.435.200.000	2.435.200.000	
10	VKS huyện Yên Dũng	1053380	1165	KBNN huyện Yên Dũng	13	004-340-341	2.663.700.000	2.663.700.000	
11	VP Viện KSND tỉnh Bắc Giang	1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	13	004-340-341	17.964.400.000	17.964.400.000	



B	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ						2.214.500.000	2.214.500.000	
1	VKS Thành Phố Bắc Giang	1053045	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-340-341	79.500.000	79.500.000	
2	VKS huyện Lạng Giang	1053256	1166	KBNN huyện Lạng Giang	12	004-340-341	55.500.000	55.500.000	
3	VKS huyện Lục Nam	1053180	1162	KBNN huyện Lục Nam	12	004-340-341	55.500.000	55.500.000	
4	VKS huyện Lục Ngạn	1053176	1167	KBNN huyện Lục Ngạn	12	004-340-341	59.500.000	59.500.000	
5	VKS huyện Sơn Động	1053257	1163	KBNN huyện Sơn Động	12	004-340-341	35.500.000	35.500.000	
8	VKS huyện Tân Yên	1053179	1170	KBNN huyện Tân Yên	12	004-340-341	51.500.000	51.500.000	
9	VKS huyện Yên Thế	1053178	1169	KBNN huyện Yên Thế	12	004-340-341	47.500.000	47.500.000	
6	VKS huyện Việt Yên	1053254	1168	KBNN huyện Việt Yên	12	004-340-341	67.500.000	67.500.000	
7	VKS huyện Hiệp Hòa	1053177	1164	KBNN huyện Hiệp Hòa	12	004-340-341	55.500.000	55.500.000	
10	VKS huyện Yên Dũng	1053380	1165	KBNN huyện Yên Dũng	12	004-340-341	51.500.000	51.500.000	
11	VP Viện KSND tỉnh Bắc Giang	1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-340-341	1.406.700.000	1.406.700.000	
		1053044	1161	KBNN tỉnh Bắc Giang	12	004-070-085	248.800.000	248.800.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>46.408.600.000</b>	<b>46.408.600.000</b>	



**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ (QĐ số 191/QĐ-VKS ngày 09/11/2022)	BIÊN CHẾ CÓ MẬT ĐẾN (T/2024)	TỔNG CỘNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2024	KINH PHÍ GIAO NĂM 2024														
					KP GIAO KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ					PHẦN KINH PHÍ GIAO THỰC HIỆN TỰ CHỦ									
					CỘNG KP GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	CHI HỖ TRỢ ĐẶC THÙ KHÁC	HỖ TRỢ KS TRẠI GIAM, NHÀ TẠM GIỮ	KP LUẬT SƯ, NHÂN CHỨNG	KP MUA SẮM TRANG PHỤC	KP ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ	CỘNG KINH PHÍ TỰ CHỦ	LƯƠNG, PHỤ CẤP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP CỦA BIÊN CHẾ NĂM 2024	CHI THƯỜNG XUYÊN	BỔ SUNG ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN VKS CẤP HUYỆN CÓ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG	CHI LƯƠNG, CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP, CHI THƯỜNG XUYÊN HD LÁI XE CD CẤP HUYỆN	MUA SẮM THAY THÈ TS	TIỀN THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2024	NÂNG CẤP, GIA HẠN PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA NĂM 2024	BIA, SỔ NGHIỆP VỤ NĂM 2024
4=5+...+9	5	6	7	8	9	10=11+...+18	11	12	13	14	15	16	17	18					
A	B	1	2	3=4+10	4=5+...+9	5	6	7	8	9	10=11+...+18	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Văn Phòng VKS tỉnh	08	58	19.619.900.000	1.655.500.000	272.000.000	160.000.000	23.000.000	951.700.000	248.800.000	17.964.400.000	13.390.800.000	3.876.000.000		-22.100.000	390.000.000	171.500.000	36.000.000	122.200.000
2	VKS thành phố BG	19	17	3.860.100.000	79.500.000	76.000.000		3.500.000			3.780.600.000	2.691.600.000	988.000.000	66.500.000	77.700.000		-24.700.000	-3.600.000	-14.900.000
3	VKS huyện Lạng Giang	13	13	2.732.400.000	55.500.000	52.000.000		3.500.000			2.676.900.000	1.911.500.000	676.000.000	45.500.000	71.900.000		-16.900.000	-3.600.000	-7.500.000
4	VKS huyện Lục Nam	13	13	2.670.300.000	55.500.000	52.000.000		3.500.000			2.614.800.000	1.852.000.000	676.000.000	45.500.000	82.200.000		-16.900.000	-3.600.000	-20.400.000
5	VKS huyện Lục Ngạn	14	12	2.981.700.000	59.500.000	56.000.000		3.500.000			2.922.200.000	2.087.300.000	728.000.000	49.000.000	91.900.000		-18.200.000	-3.600.000	-12.200.000
6	VKS huyện Sơn Động	8	6	1.585.500.000	35.500.000	32.000.000		3.500.000			1.550.000.000	1.109.700.000	464.000.000				-11.600.000	-3.600.000	-8.500.000
7	VKS huyện Tân Yên	12	11	2.434.800.000	51.500.000	48.000.000		3.500.000			2.383.300.000	1.668.400.000	624.000.000	42.000.000	77.900.000		-15.600.000	-3.600.000	-9.800.000
8	VKS huyện Yên Thế	11	10	2.210.000.000	47.500.000	44.000.000		3.500.000			2.162.500.000	1.484.800.000	572.000.000	38.500.000	87.200.000		-14.300.000	-3.600.000	-2.100.000
9	VKS huyện Việt Yên	16	14	3.108.000.000	67.500.000	64.000.000		3.500.000			3.040.500.000	2.125.700.000	832.000.000	56.000.000	71.900.000		-20.800.000	-3.600.000	-20.700.000
10	VKS huyện Hiệp Hòa	13	13	2.490.700.000	55.500.000	52.000.000		3.500.000			2.435.200.000	1.792.400.000	676.000.000				-16.900.000	-3.600.000	-12.700.000
11	VKS huyện Yên Dũng	12	11	2.715.200.000	51.500.000	48.000.000		3.500.000			2.663.700.000	1.934.200.000	624.000.000	42.000.000	96.100.000		-15.600.000	-3.600.000	-13.400.000
	Cộng	199	178	46.408.600.000	2.214.500.000	796.000.000	160.000.000	58.000.000	951.700.000	248.800.000	44.194.100.000	32.048.400.000	10.736.000.000	385.000.000	634.700.000	390.000.000	0	0	0

0

**Ghi chú:**

- Giao kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên theo Quyết định giao biên chế số 191/QĐ-VKS ngày 09/11/2022.
- Chi thường xuyên của VKS tỉnh là 57 triệu đồng/biên chế, các VKS cấp huyện có biên chế ≤10 là 58 triệu đồng/biên chế, các VKS cấp huyện có biên chế ≥11 là 52 triệu đồng/biên chế, riêng VKS huyện có xe chuyên dùng thêm 3,5 triệu đồng/biên chế.
- KP giao không thực hiện hiện tự chủ: 3,5 triệu đồng KP thuê luật sư, hỗ trợ nhân chứng; Chi hỗ trợ đặc thù khác: 4.000.000 đ/1 biên chế.
- Tiền lương + chi thường xuyên (18.000.000 đồng/người/năm) của Hợp đồng lái xe VKS cấp huyện giao cả năm 2024 + bổ sung năm 2023 (Lái xe VKS huyện Tân Yên, Yên Dũng).
- KP giữ lại chi chung cho 2 cấp năm 2024: KP chi khen thưởng thi đua theo thẩm quyền VKS tỉnh năm 2024 (2,5% chi thường xuyên); tiền nâng cấp, gia hạn phần mềm kế toán MISA năm 2024; KP in sổ, bia nghiệp vụ (theo nhu cầu thực tế đơn vị đã đề xuất in năm 2024); chi mua sắm thay thế tài sản, kinh phí đào tạo, kinh phí mua sắm trang phục năm 2024.

Số: 195/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 2, cấp 3 trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *sh*

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu VP; Thư ký PVT; C3 (Vth, LĐC, P.KHNS, P.TCKT).

B200b

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Duy Giảng**



**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

Phụ lục

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023 của Viện trưởng  
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

**ĐƠN VỊ: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Mã số đơn vị quan hệ ngân sách: 1053258

Mã số KBNN nơi giao dịch: 1161

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính: Triệu đồng
	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>	<b>TỔNG SỐ</b>
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	<u>46.408,6</u>
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	44.194,1
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (L340- 341)</b>	2.214,5
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	46.159,8
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	44.194,1
<b>II</b>	<b>ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ (L070-085)</b>	1.965,7
	(Kinh phí không thực hiện tự chủ)	248,8

**Ghi chú:**

<b>I QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (L340-341)</b>		
1. KP thực hiện tự chủ	<u>46.159,8</u>	Triệu đồng
1.1. Quỹ tiền lương biên chế	<u>44.194,1</u>	Triệu đồng
- Quỹ tiền lương của biên chế	32.048,4	Triệu đồng
1.2. Định mức chi thường xuyên cơ sở	32.048,4	triệu đồng
- Định mức chi thường xuyên cơ sở của Biên chế	11.121,0	Triệu đồng
- Định mức chi thường xuyên bổ sung cho VKSND cấp huyện được trang bị xe ô tô chuyên dùng	10.736,0	triệu đồng
-	385,0	triệu đồng
1.3. Các khoản chi thường xuyên đặc thù vùng, miền	1.024,7	triệu đồng
Chi cho HĐLĐ lái xe ô tô chuyên dùng cấp huyện (bao gồm tiền lương và chi thường xuyên năm 2024, lương và CTX HĐLĐ lái xe chuyên dùng mới ký cuối năm 2023)	634,7	triệu đồng
- Hỗ trợ 5% kinh phí làm thuế trước bạ xe ô tô		triệu đồng
- Hỗ trợ mua sắm thay thế máy vi tính để bàn (8bộ x 15trđ/bộ)	120,0	triệu đồng
- Hỗ trợ mua sắm thay thế máy photocopy thông thường cho VKS cấp huyện (03 máy x 90 trđ/máy)	270,0	triệu đồng
2. KP không thực hiện tự chủ	<u>1.965,7</u>	triệu đồng

*Handwritten signature*



Số: 193/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2024  
áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân.

**Điều 2.** Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm tham mưu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho năm ngân sách 2024.

**Điều 4.** Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/k

Nơi nhận: *lv*

- Như Điều 4;
- Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đồng chí Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách trong Ngành;
- Lưu: VP; C3 (Vth, LDC, P.KHNS, các phòng).

H.180b

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Duy Giảng**

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ**

### **Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2023  
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

## **PHẦN I KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Loại 340- 341)**

### **I. QUỸ TIỀN LƯƠNG THEO BIÊN CHẾ**

- Bảo đảm Quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp của biên chế theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cho cả năm 2024. Phân bổ kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm của toàn Ngành (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) về Văn phòng VKSND tối cao để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Các khoản đóng góp theo lương là 22,5% quỹ tiền lương (Bảo hiểm xã hội 17,5%; bảo hiểm y tế 3%; kinh phí công đoàn 2%). Riêng đối với cán bộ làm công tác cơ yếu bảo hiểm y tế 4,5%.

### **II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN**

#### **1. Định mức chi thường xuyên (kinh phí giao thực hiện tự chủ)**

**Nhóm 1:** Văn phòng VKSND tối cao gồm:

- Văn phòng VKSND tối cao tại Hà Nội: Định mức 120 triệu đồng/biên chế/năm (đã bao gồm kinh phí quản lý, vận hành trụ sở VKSND tối cao).

- Văn phòng VKSND tối cao tại TP. HCM: Định mức 80 triệu đồng/biên chế/năm.

**Nhóm 2:** VKSND cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và tại TP. Hồ Chí Minh, Cơ quan điều tra: Định mức 68 triệu đồng/biên chế/năm.

**Nhóm 3:** VKSND cấp tỉnh:

- Văn phòng VKSND TP. Hà Nội: Định mức 68 triệu đồng/biên chế/năm

- Văn phòng VKSND TP. Hồ Chí Minh: Định mức 63 triệu đồng/biên chế/năm;

- Văn phòng VKSND cấp tỉnh còn lại: Định mức 57 triệu đồng/biên chế/năm.

#### **Nhóm 4: VKSND cấp huyện:**

- VKSND cấp huyện thuộc VKSND TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh là 54 triệu đồng/biên chế/năm.

- VKSND cấp huyện khác có biên chế  $\leq 05$  người: Định mức 68 triệu đồng/biên chế/năm.

- VKSND cấp huyện khác có biên chế từ 06 đến  $\leq 10$  người: Định mức là 58 triệu đồng/biên chế/năm.

- VKSND cấp huyện khác có biên chế từ 11 người trở lên: Định mức là 52 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với VKSND cấp huyện có xe ô tô chuyên dùng: Bổ sung định mức 3,5 triệu đồng/biên chế/năm. VKSND tối cao phân bổ về VKSND tỉnh để phân bổ và giao cho các đơn vị có xe.

Định mức nêu trên đã bao gồm:

(1) Các khoản chi đảm bảo cho hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị; chi quản lý, chỉ đạo, điều hành; chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, hỗ trợ hoạt động của các đoàn thể (công tác Đảng, hoạt động Hội Cựu chiến binh, hoạt động dân quân tự vệ, hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ...), chi mua báo, tạp chí v.v .... ; các khoản chi hoạt động đặc thù: Trục nghiệp vụ, trực ban hình sự của Cơ quan điều tra VKSND tối cao, bồi dưỡng tiếp công dân, chi hỗ trợ hoạt động khám nghiệm hiện trường, tử thi; chi hoạt động điều tra tội phạm, chi án lớn, án điểm, xét xử lưu động, chi bồi dưỡng phiên tòa, phiên họp, chi hoạt động đặc thù khác; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật. Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở làm việc; kinh phí đo đạc các cơ sở nhà, đất và chi phí làm thủ tục, hồ sơ pháp lý xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định ...

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi thường xuyên cho hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 01/11/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

## **2. Các khoản chi hỗ trợ ngoài định mức**

### **2.1. Hỗ trợ tiền lương và chi thường xuyên cho hợp đồng lao động lái xe ô tô chuyên dùng tại VKSND cấp huyện**

- Bảo đảm quỹ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp năm 2024 đối với hợp đồng lao động là lái xe ô tô chuyên dùng cấp huyện (theo số người có mặt tại thời điểm tháng 12/2023).

- Định mức chi thường xuyên cho hợp đồng lao động là lái xe ô tô chuyên dùng là 18 triệu đồng/người/năm.

## **2.2. Hỗ trợ cho các đơn vị có huyện đảo**

- Hỗ trợ công tác phí cho VKSND các tỉnh có huyện đảo: Mức hỗ trợ 60 triệu đồng/tỉnh/năm, gồm VKSND các tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Kiên Giang.

- Hỗ trợ công tác phí cho VKSND huyện đảo (theo chỉ tiêu biên chế) các mức sau:

+ Hỗ trợ VKSND huyện đảo xa đất liền (có sân bay), khó khăn đặc biệt 15 triệu đồng/người/năm gồm VKSND các huyện đảo: Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang);

+ Hỗ trợ VKSND huyện đảo xa đất liền 10 triệu đồng/người/năm gồm VKSND các huyện đảo: Phú Quý (Bình Thuận), Bạch Long Vỹ (Hải Phòng), Cô Tô (Quảng Ninh), Lý Sơn (Quảng Ngãi);

+ Hỗ trợ VKSND huyện đảo gần đất liền 06 triệu đồng/người/năm gồm VKSND các huyện đảo: Cát Hải (Hải Phòng), Kiên Hải (Kiên Giang), Vân Đồn (Quảng Ninh).

## **2.3. Hỗ trợ các đơn vị thuộc vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ**

Hỗ trợ cho các hoạt động kết nghĩa, giúp đỡ buôn làng v.v...

- VKSND cấp tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Tây Bắc: Mức hỗ trợ 70 triệu đồng/tỉnh/ năm;

- VKSND cấp tỉnh thuộc vùng Tây Nam Bộ: Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/tỉnh/năm.

- VKSND cấp huyện trực thuộc: Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/huyện/năm;

## **2.4. Hỗ trợ chế độ nghỉ phép hàng năm**

Hỗ trợ chế độ nghỉ phép hàng năm cho VKSND các tỉnh Tây Nguyên, định mức 80 triệu đồng/tỉnh/năm.

## **2.5. Hỗ trợ VKSND các tỉnh có cửa khẩu giáp biên giới**

- Mức 1: Hỗ trợ 40 triệu đồng/đơn vị/năm, gồm: An Giang, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Kon Tum, Lào Cai, Lạng Sơn, Long An, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế, Tây Ninh.

- Mức 2: Hỗ trợ 20 triệu đồng/đơn vị/năm, gồm: Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Tháp, Điện Biên, Gia Lai, Lai Châu, Quảng Bình, Sơn La, Bình Phước, Cao Bằng, Hà Giang.

## **2.6. Hỗ trợ cho các đơn vị có địa bàn rộng**

- Mức 1: hỗ trợ đơn vị có địa bàn rộng lớn hơn 10.000  $km^2$ , gồm: Nghệ An, Gia Lai, Sơn La, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Quảng Nam.

Mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/biên chế x biên chế toàn tỉnh.

- Mức 2: hỗ trợ đơn vị có địa bàn rộng từ 8.000  $km^2$  đến 10.000  $km^2$ , gồm: Lâm Đồng, Kon Tum, Lai Châu, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Bình.

Mức hỗ trợ 1,2 triệu đồng/biên chế x biên chế toàn tỉnh.

- Mức 3: hỗ trợ đơn vị có địa bàn rộng từ 6.000  $km^2$  đến dưới 8.000  $km^2$ , gồm: Hà Giang, Yên Bái, Bình Thuận, Cao Bằng, Lào Cai, Bình Phước, Đắk Nông, Kiên Giang, Bình Định, Quảng Ninh, Hà Tĩnh.

Mức hỗ trợ 1,0 triệu đồng/biên chế x biên chế toàn tỉnh.

### **3. Các khoản kinh phí đặc thù**

#### **3.1. Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng**

- VKSND cấp cao 1, 2: Định mức 23 triệu đồng/đơn vị/năm;
- VKSND TP Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh: Định mức 40 triệu đồng/đơn vị/năm;
- VKSND cấp tỉnh còn lại: Định mức 23 triệu đồng/đơn vị/năm;
- VKSND cấp huyện: Định mức 3,5 triệu đồng/đơn vị/năm.

#### **3.2. Hỗ trợ chi hoạt động đặc thù**

##### **3.2.1. Chi công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ**

- Văn phòng VKSND tối cao: 850 triệu đồng/năm.
- Đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, tính theo số lượng trại giam, trại tạm giam được phân cấp, ủy quyền quản lý, cụ thể: Khoảng cách từ VKSND tỉnh đến trại giam, trại tạm giam nhỏ hơn 20km, mức hỗ trợ 80 triệu đồng/trại; khoảng cách từ 20km đến dưới 100 km, mức hỗ trợ 100 triệu đồng/trại; khoảng cách từ 100km đến dưới 200km, mức hỗ trợ 150 triệu đồng; khoảng cách từ 200 km trở lên, hỗ trợ 200 triệu đồng/trại

##### **3.2.2. Chi các hoạt động đặc thù khác**

- Cơ quan điều tra VKSND tối cao: 18.000 triệu đồng;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội, tại TP HCM, tại Đà Nẵng là 1.200 triệu đồng/đơn vị;
- Văn phòng VKSND tối cao tại Hà Nội: 10.559 triệu đồng;
- Đại diện Văn phòng VKSND tối cao tại TP. Hồ Chí Minh là 1.500 triệu đồng;
- VKSND cấp tỉnh:
  - + Văn phòng VKSND TP Hà Nội: Định mức 03 triệu đồng/biên chế/năm. Bổ sung hỗ trợ đặc thù ngoài định mức là 1.000 triệu đồng.
  - + Văn phòng VKSND TP. Hồ Chí Minh: Định mức 03 triệu đồng/biên chế/năm.
  - + Văn phòng VKSND các tỉnh, thành phố khác: Định mức 04 triệu đồng/biên chế/năm.
- VKSND cấp huyện:
  - + VKSND cấp huyện thuộc VKSND TP. Hà Nội và TP. HCM: Định mức 4 triệu đồng/biên chế/năm.
  - + VKSND cấp huyện khác: (1) VKSND cấp huyện có 11 biên chế trở lên: Định mức 04 triệu đồng/biên chế/năm; (2) VKSND huyện có biên chế từ 6 đến  $\leq 10$  biên chế: Định mức 04 triệu đồng/biên chế/năm; (3) VKSND cấp huyện có biên chế  $\leq 5$  biên chế: Định mức 03 triệu đồng/biên chế/năm.

### III. PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC NỘI DUNG KHÁC

Phân bổ kinh phí cho các nội dung: Chi đoàn ra, đoàn vào, thuê trụ sở, chi mua sắm, sửa chữa, bảo trì trụ sở, các nhiệm vụ trọng tâm và đột xuất khác, cụ thể:

#### 1. Chi đoàn ra, đoàn vào

Phân bổ 9.000 triệu đồng kinh phí đoàn ra, đoàn vào của toàn Ngành về Văn phòng VKSND tối cao và thực hiện theo quyết định cụ thể của Viện trưởng VKSND tối cao.

#### 2. Chi khen thưởng toàn Ngành

Phân bổ 15.700 triệu đồng kinh phí khen thưởng của toàn ngành về Văn phòng VKSND tối cao và thực hiện theo quyết định cụ thể của Viện trưởng VKSND tối cao.

#### 3. Kinh phí đặt hàng mua báo, tạp chí của toàn Ngành.

Phân bổ 9.546,5 triệu đồng kinh phí đặt hàng mua báo và tạp chí về Văn phòng VKSND tối cao để thực hiện đặt hàng mua báo, tạp chí cấp phát cho các đơn vị trong toàn Ngành.

#### 4. Hỗ trợ kinh phí mua sắm thay thế trang thiết bị thông thường

Hỗ trợ kinh phí mua sắm thay thế 20% máy photocopy thông thường của VKSND cấp huyện có thời gian sử dụng > 8 năm và mua sắm thay thế 15% máy vi tính để bàn có thời gian sử dụng > 06 năm của VKSND hai cấp.

#### 5. Kinh phí may sắm trang phục

VKSND tối cao phân bổ kinh phí trang phục theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức, niên hạn quy định cho tất cả các đơn vị dự toán trực thuộc từ nguồn kinh phí quản lý hành chính được giao để thực hiện chế độ trang phục và sẽ có hướng dẫn riêng.

#### 8. Các nhiệm vụ khác

Các nhiệm vụ khác của toàn Ngành thực hiện phân bổ về Văn phòng VKSND tối cao và thực hiện điều chỉnh theo quyết định của Viện trưởng VKSND tối cao (kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí bồi thường thiệt hại, chi giám định tư pháp và khám chữa bệnh bắt buộc...).

- Những nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất: Thực hiện theo dự toán được Cục Kế hoạch - Tài chính thẩm định và được Viện trưởng VKSND tối cao quyết định.

### IV. ĐỐI VỚI BÁO BẢO VỆ PHÁP LUẬT VÀ TẠP CHÍ KIỂM SÁT

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: Phân bổ chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên theo phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đã được phê duyệt, có giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kinh phí không thường xuyên: Phân bổ kinh phí theo nhiệm vụ được Lãnh đạo VKSND tối cao giao.

## PHẦN II

### CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

#### I. CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

##### 1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070 - 081)

Các đơn vị được phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo gồm: Trường Đại học kiểm sát Hà Nội và Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại TP Hồ Chí Minh.

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: Phân bổ chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên theo phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đã được phê duyệt.

- Kinh phí không thường xuyên: Phân bổ kinh phí theo nhiệm vụ được Lãnh đạo VKSND tối cao giao (nếu có).

##### 2. Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (070-085)

Phân bổ cơ bản kinh phí về các đơn vị trong toàn Ngành; bố trí một phần kinh phí cho hai nhà trường để chủ động mở các lớp đầu năm theo kế hoạch. Cụ thể:

- Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội 1.500 triệu đồng.

- Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại TP Hồ Chí Minh 1.500 triệu đồng.

- Phân bổ cho các đơn vị trong toàn ngành theo số biên chế. Định mức: Văn phòng VKSND tối cao, VKSND cấp cao 1,2,3 và Cơ quan điều tra là 2,2 triệu đồng/biên chế/năm; VKSND cấp tỉnh 1,25 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi đào tạo công nghệ thông tin toàn Ngành; chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở nước ngoài (phân bổ về Văn phòng VKSND tối cao thực hiện theo quyết định của VKSND tối cao).

#### II. CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Loại 100- 103)

Phân bổ về Văn phòng VKSND tối cao để thực hiện theo kế hoạch nghiên cứu khoa học năm 2024 và quyết định do Lãnh đạo VKSND tối cao phê duyệt.

**PHẦN III**  
**ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

Giao Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính tham mưu, hướng dẫn, điều hành dự toán ngân sách năm 2024 trong ngành Kiểm sát nhân dân theo đúng các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. *[Signature]*

**KT. VIỆN TRƯỞNG** *[Signature]*  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Nguyễn Duy Giảng**